CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Ngày 31/12/2025	8,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.6%	**-4.7%**	**-3.6%**

DT thuần
Q4/25
693
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.0| 4.6%
YoY: ▲ 264| 61.6%

LN thuần
Q4/25
0.65
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.28| 140%
YoY: ▼9.85| -93.8%

LN sau thuế
Q4/25
0.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.00| -63.1%
YoY: ▼9.62| -94.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
0.4%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE
2025
3.2%
YoY: +/-▲ 3.0%

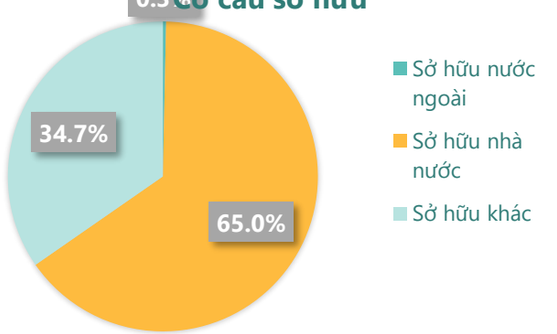
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
Số lượng CPLH (CP)	12,225,393
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,105
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.35
EPS	565
P/E	14.3

DT thuần
2025
2,305
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 808| 54.0%

LN thuần
2025
5.08
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.07| 270%

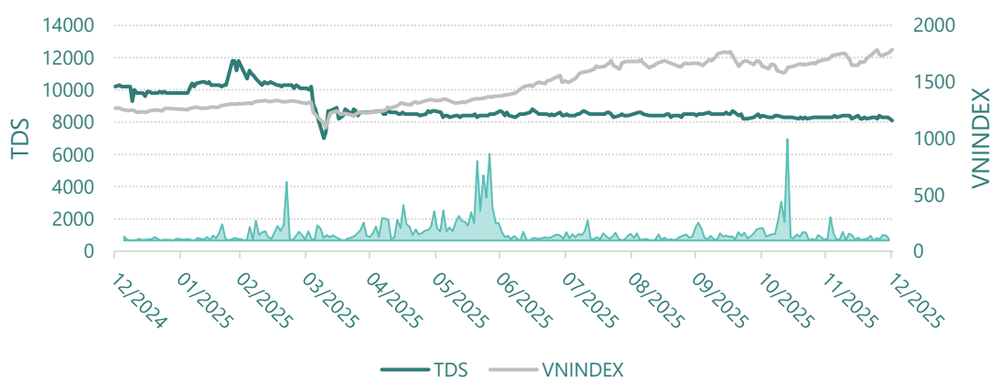
LN sau thuế
2025
6.91
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.39| 1229%

Cơ cấu sở hữu

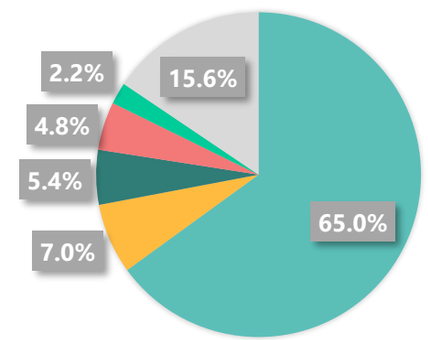


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

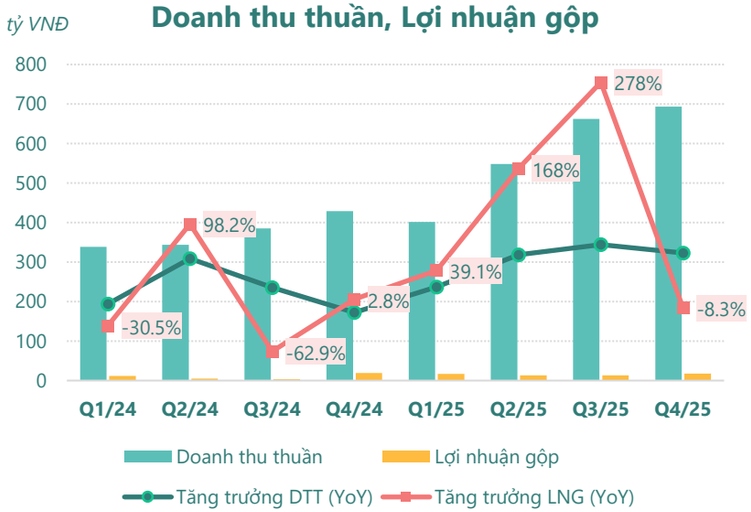


- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
- Lê Bá Phương (Thành viên HĐQT)
- Trịnh Chính Sinh
- CTCP Gemadept
- Nguyễn Thị Thủy
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

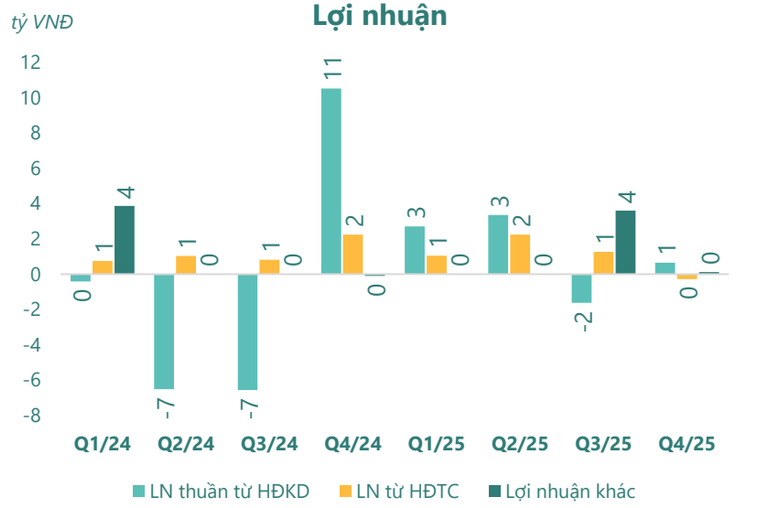
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



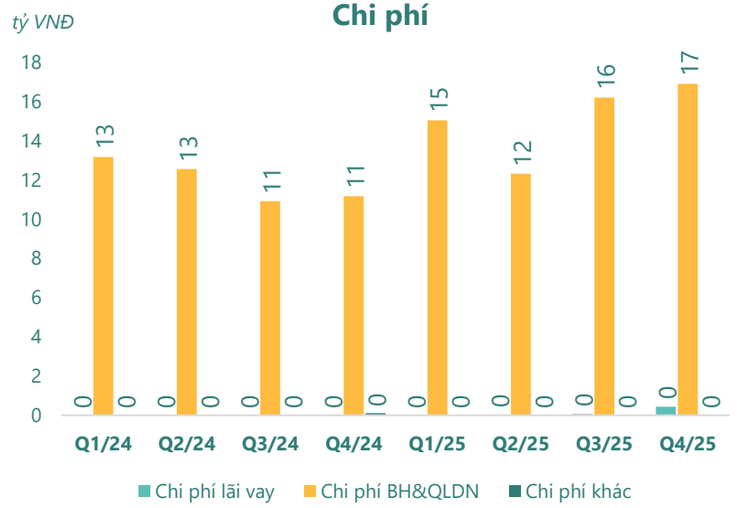
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



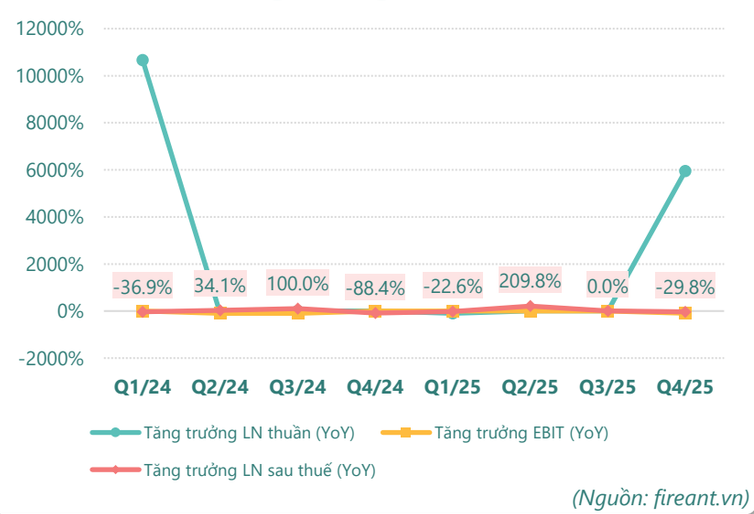
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



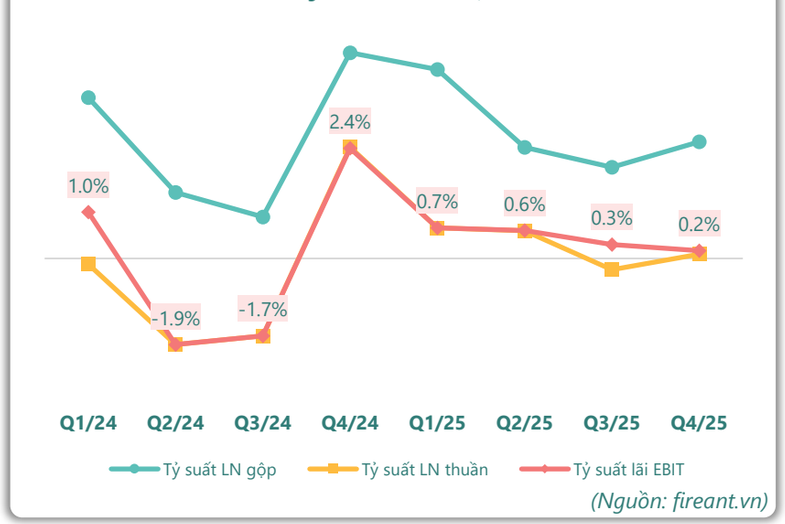
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



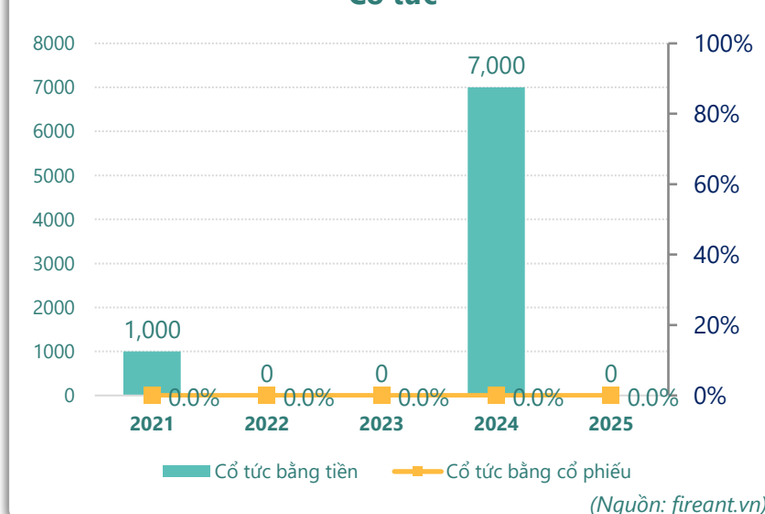
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

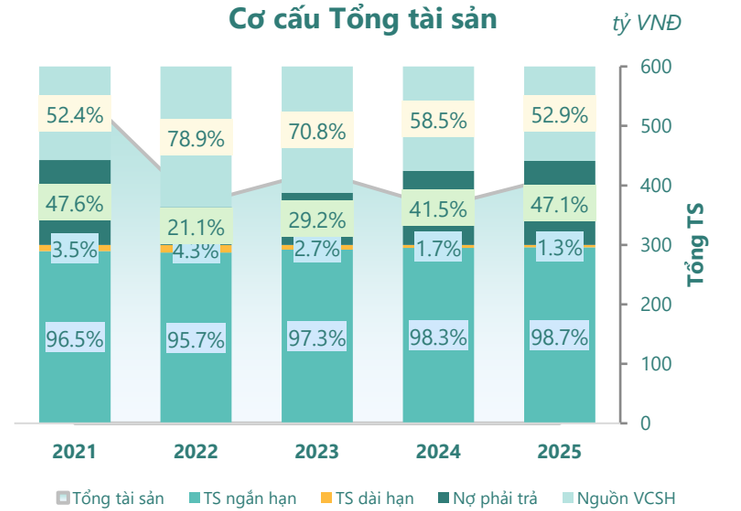
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

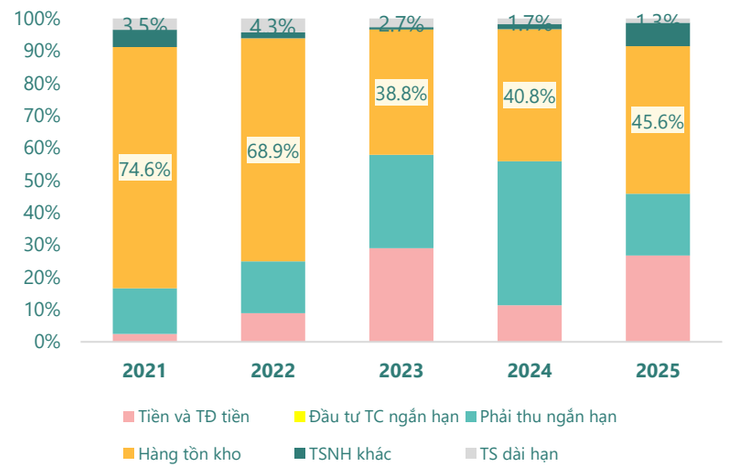
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



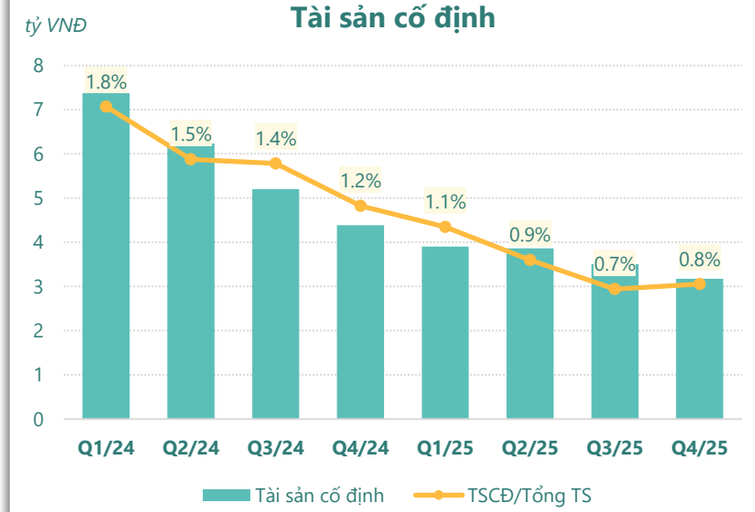
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



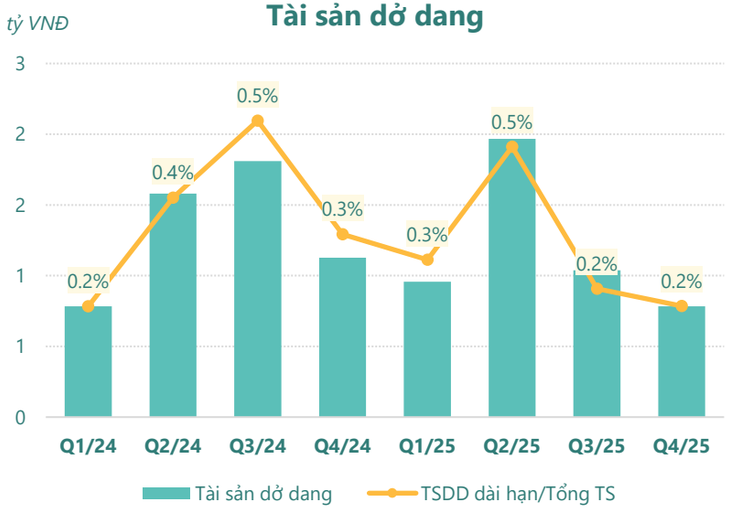
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



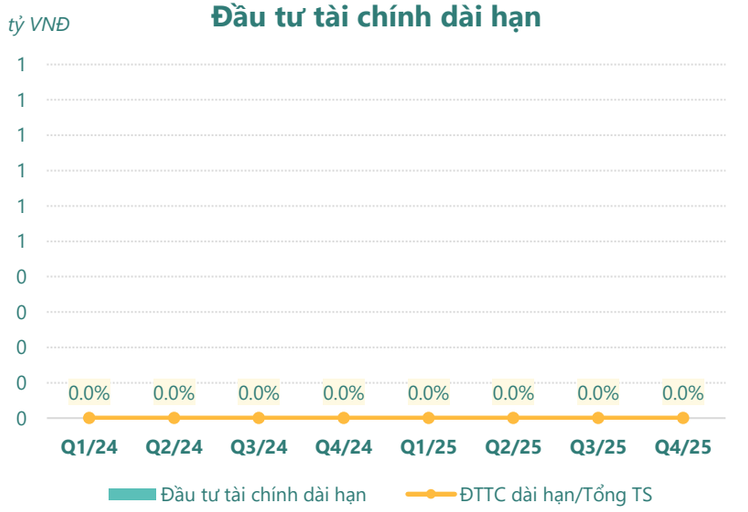
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



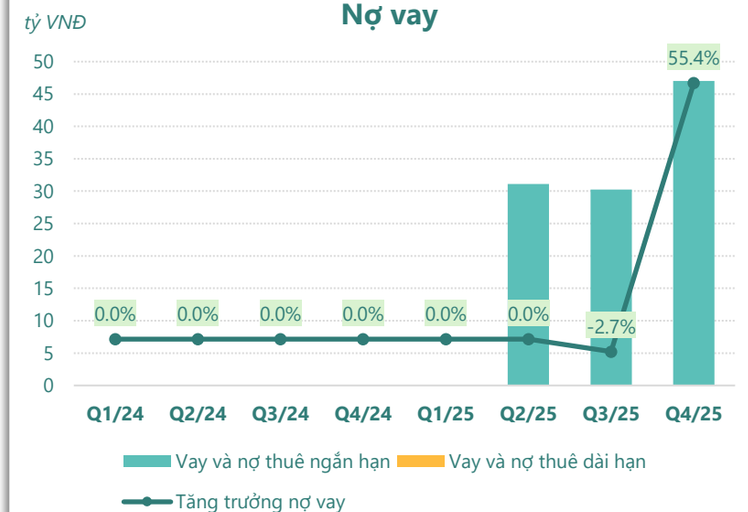
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

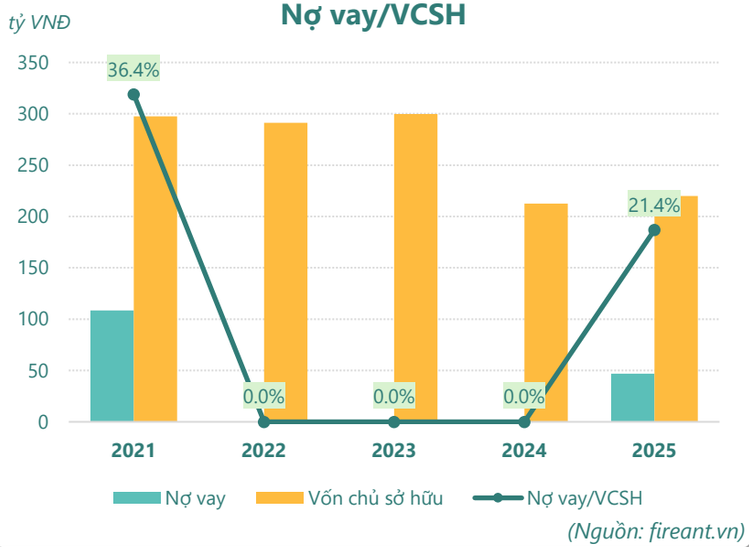
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

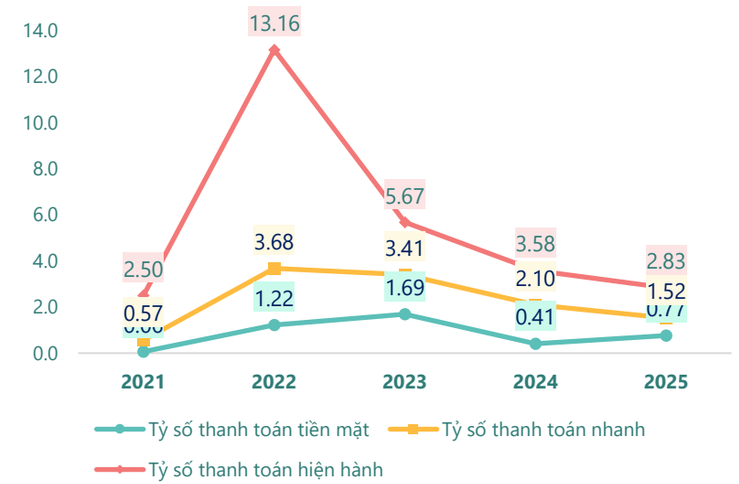
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



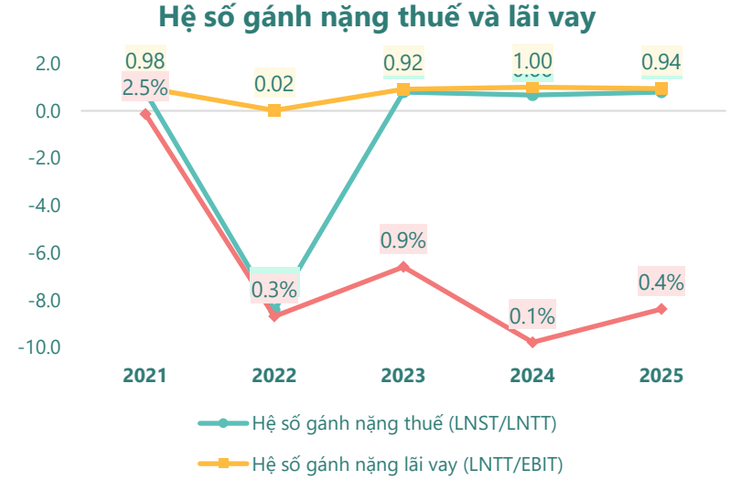
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



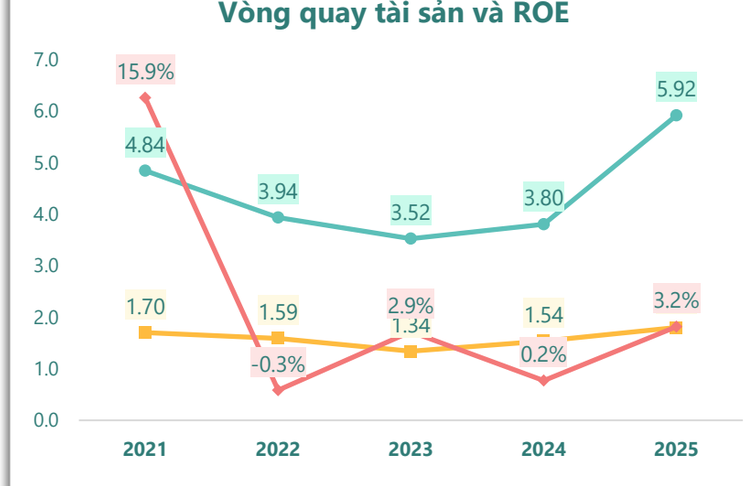
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



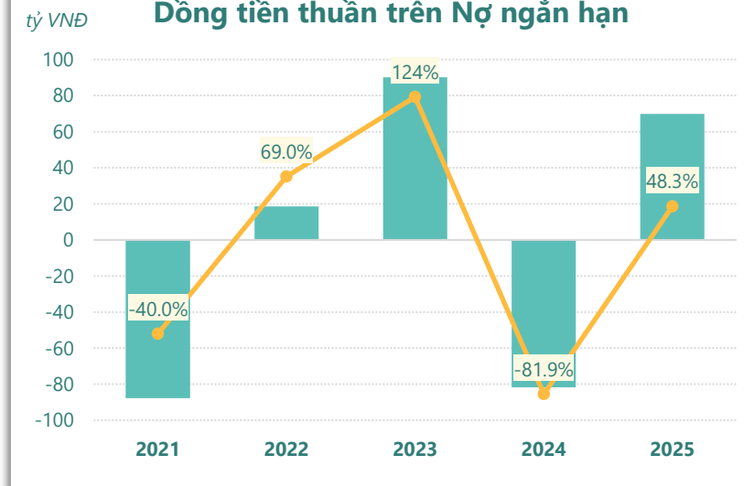
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**693**	**429**	**61.6%**	**2,305**	**1,497**	**54.0%**
Giá vốn hàng bán	675	409	65.1%	2,244	1,457	54.1%
Lợi nhuận gộp	17.8	19.5	-8.5%	61.3	40.0	53.3%
Doanh thu HĐTC	0.52	2.36	-78.0%	5.38	4.98	8.0%
Chi phí TC	0.80	0.13	514%	1.11	0.14	669%
Chi phí lãi vay	0.44	0.00		0.53	0.00	408201%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	6.55	3.39	93.1%	19.3	12.3	57.7%
Chi phí QLDN	**10.4**	**7.78**	**33.3%**	**41.2**	**35.6**	**15.8%**
LN thuần từ HĐKD	0.65	10.5	-93.8%	5.08	-2.99	270%
Lợi nhuận khác	**0.12**	**-0.10**	**220%**	**3.73**	**3.77**	**-1.1%**
LN trước thuế	0.77	10.4	-92.6%	8.81	0.79	1020%
Lợi nhuận sau thuế	**0.58**	**10.2**	**-94.3%**	**6.91**	**0.52**	**1229%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.58**	**10.2**	**-94.3%**	**6.91**	**0.52**	**1229%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	84.4	-26.5	13.0	-45.2	-3.88	58.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.05	0.77	0.13	-0.24	0.20	0.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.1	-0.21	-0.01	31.1	-0.83	16.7
Tiền đầu kỳ	66.6	67.0	41.1	54.2	39.8	35.3
Lưu chuyển tiền thuần	**0.36**	**-25.9**	**13.2**	**-14.4**	**-4.52**	**75.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.01	0	0.03
Tiền cuối kỳ	67.0	41.1	54.2	39.8	35.3	111

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**416**	**363**	**14.4%**
Tài sản ngắn hạn	410	357	14.9%
Tiền và tương đương tiền	111	41.1	170%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	79.3	162	-51.1%
Hàng tồn kho	190	148	28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	30.2	5.81	420%
Tài sản dài hạn	**5.58**	**6.31**	**-11.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.17	4.38	-27.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	1.13	-30.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.62**	**0.80**	**103%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	196	151	29.9%
Nợ ngắn hạn	**145**	**99.7**	**45.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.7	70.3	-35.0%
Nợ dài hạn	51.0	51.0	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**220**	**213**	**3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**220**	**213**	**3.4%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)